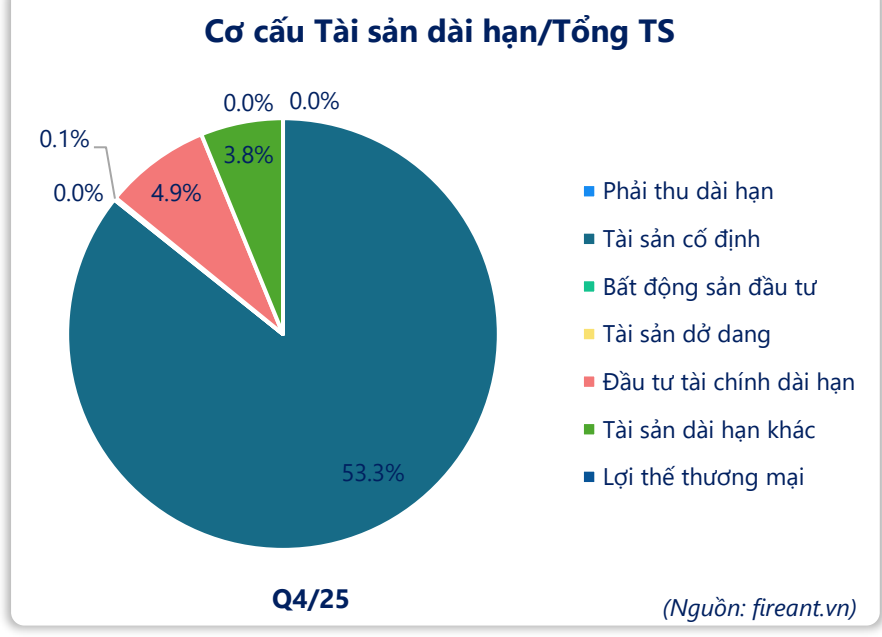
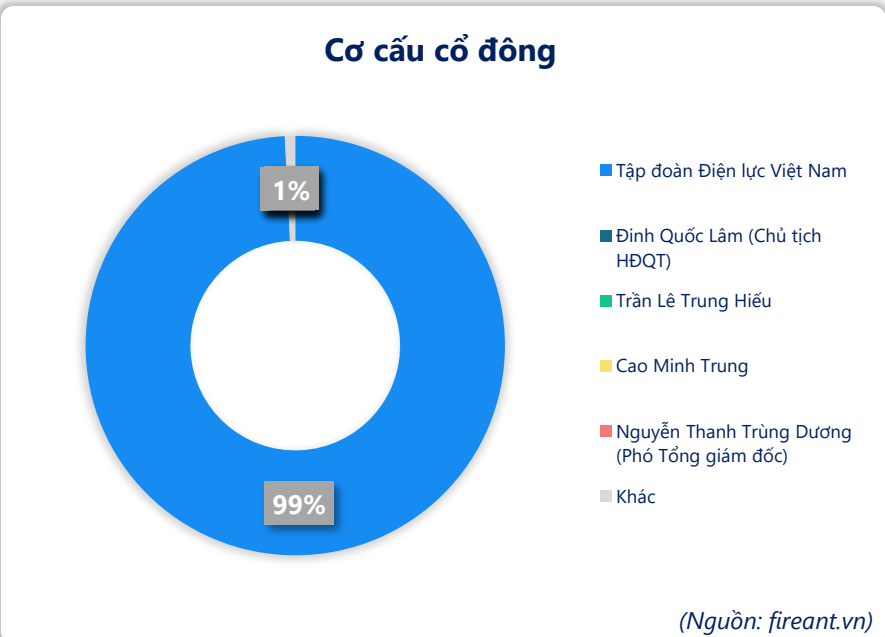
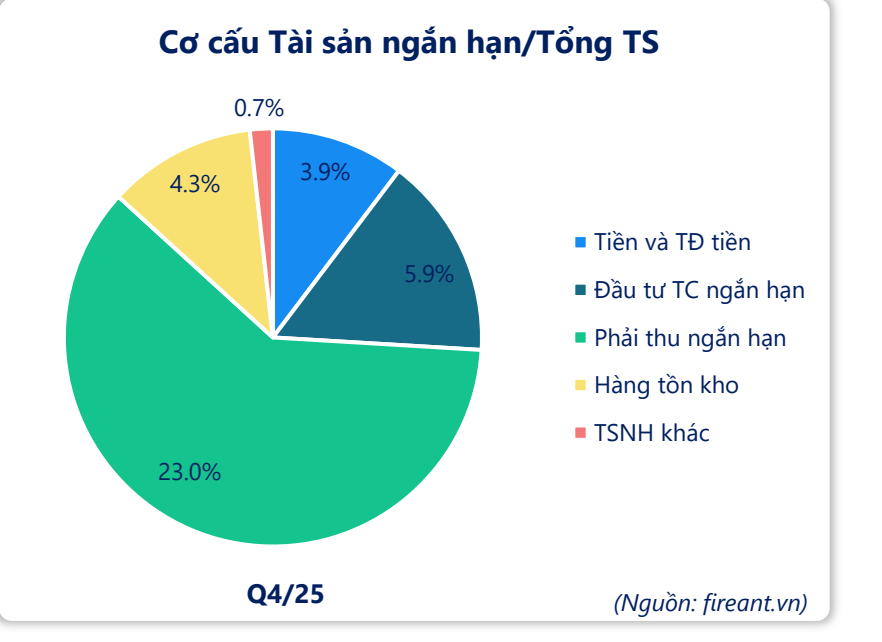
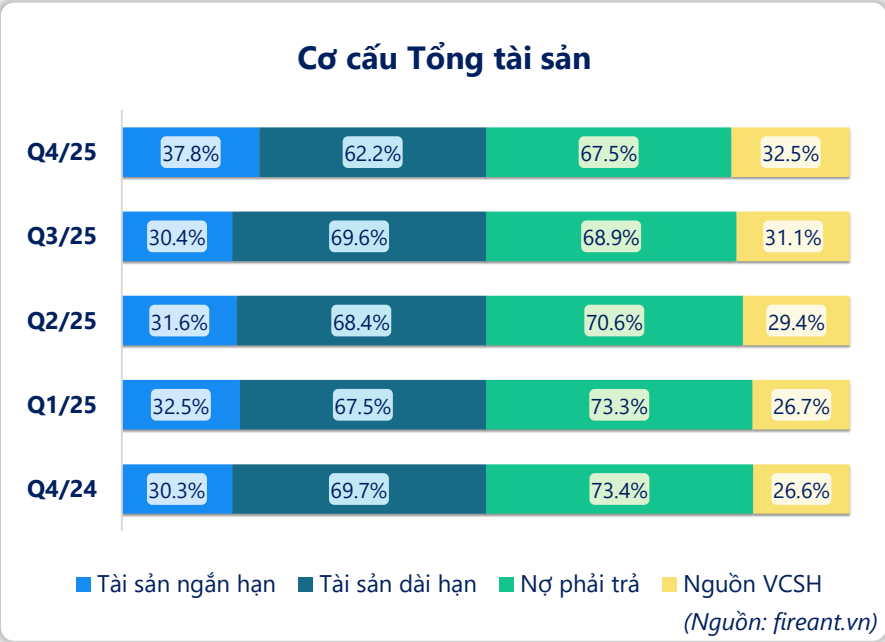
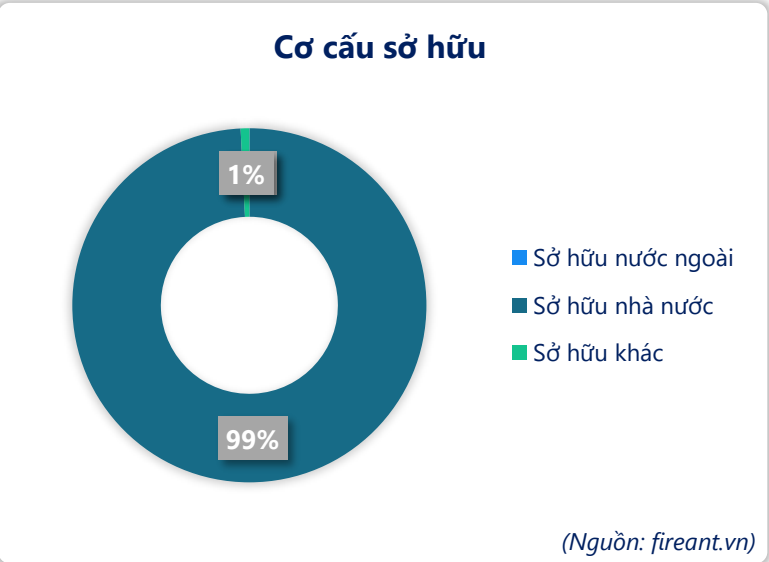
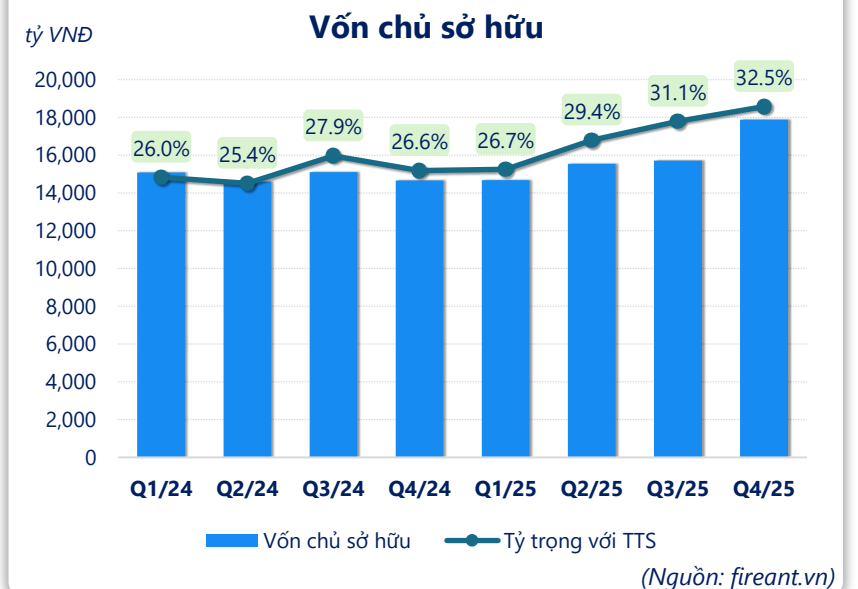
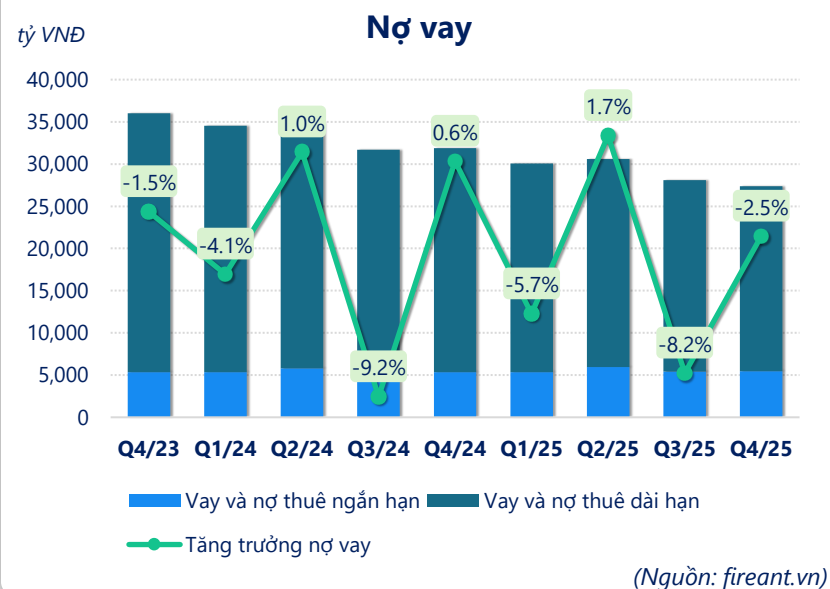
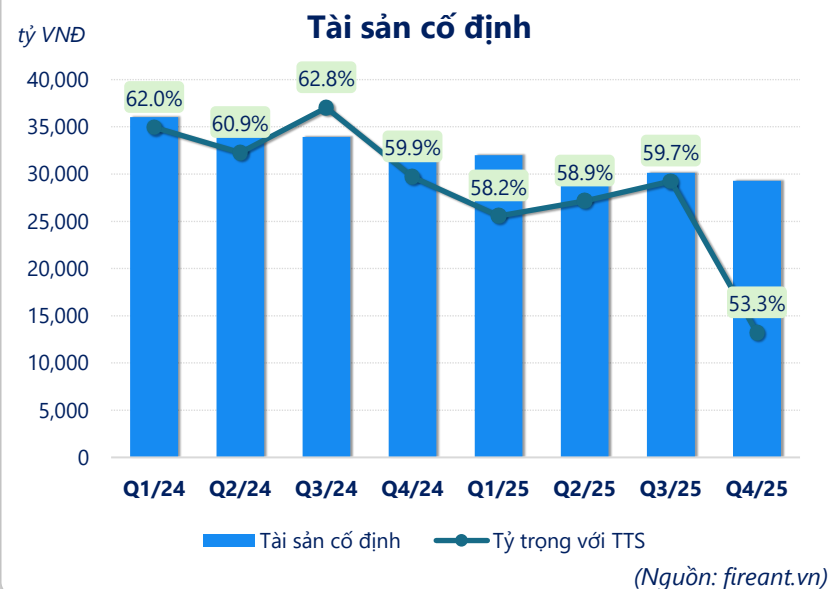
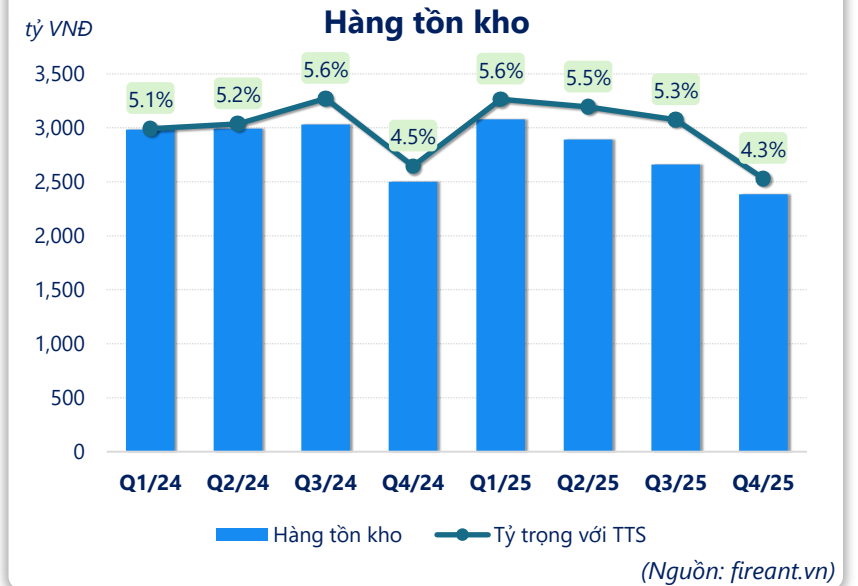
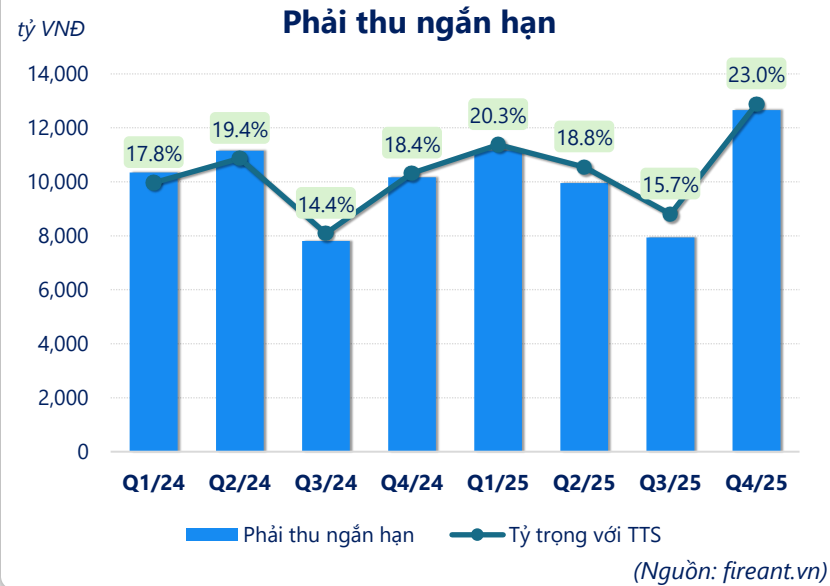
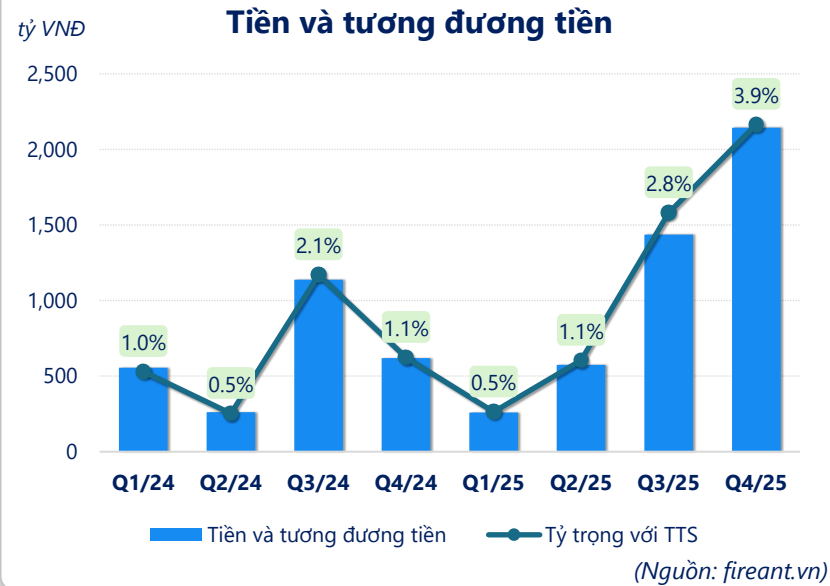
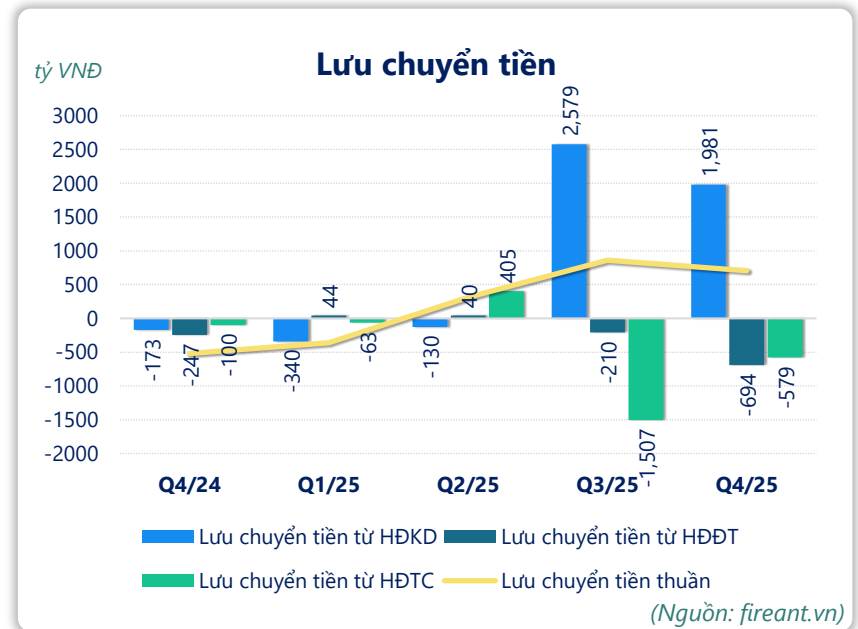
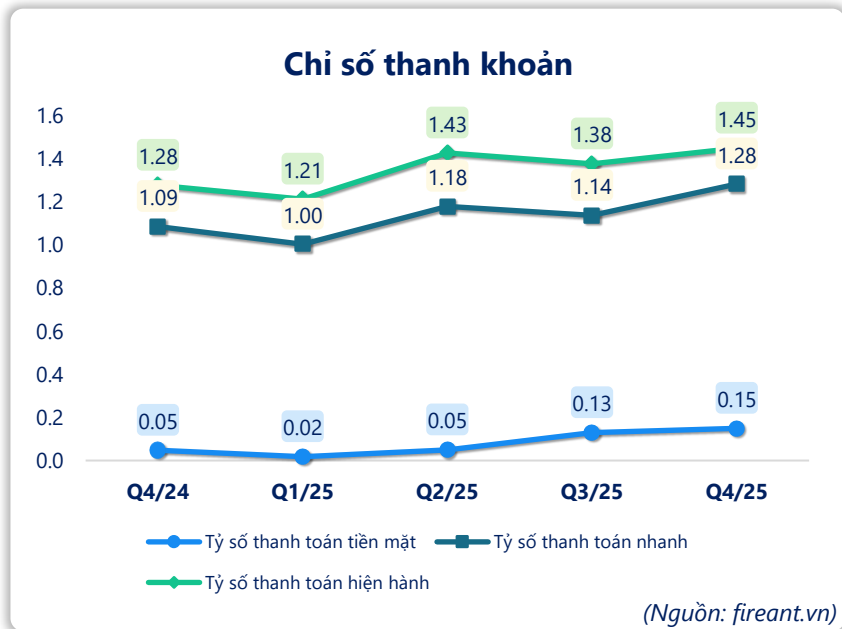
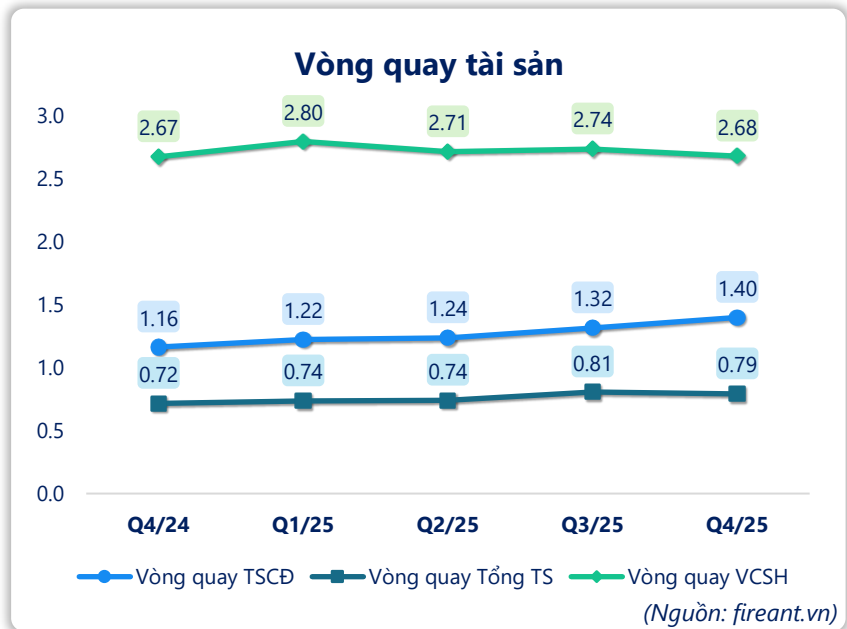
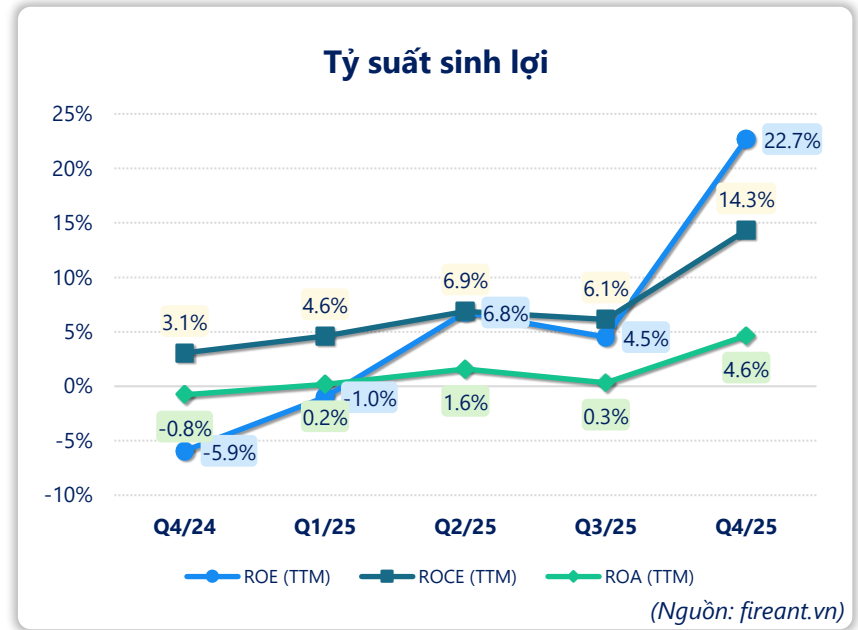
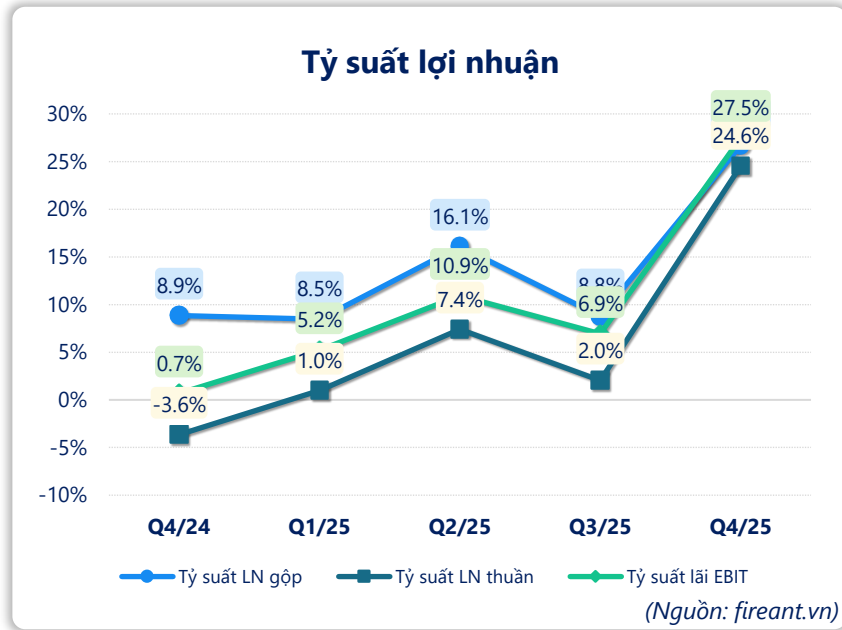
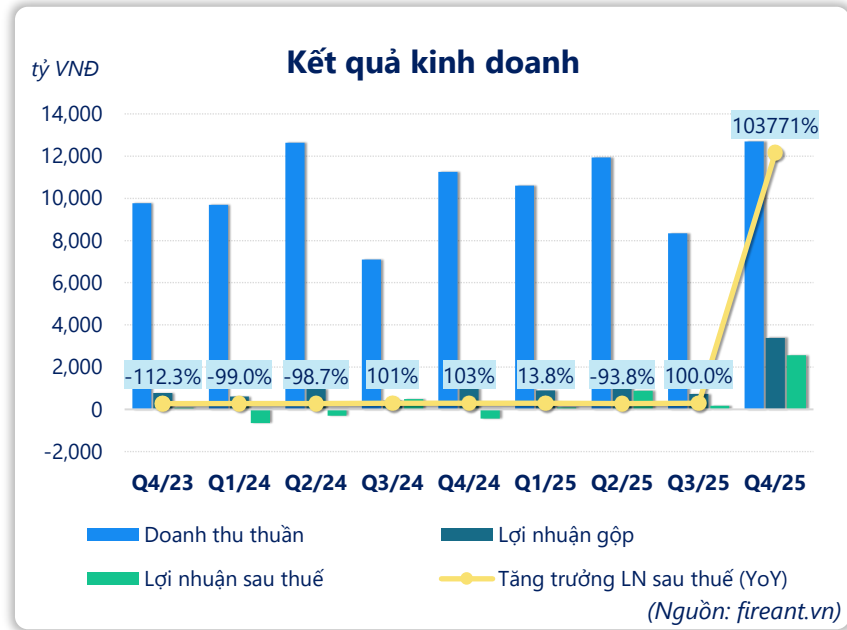


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025    |
|-------------------------|--|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 19,450        |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 21,700        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 17,200        |
| SL cổ phiếu LH          |  | 1,123,468,046 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 10,545        |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%          |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 21,851        |
| P/E                     |  | 5.9           |
| EPS                     |  | 3,285         |

|         | YTD   | 1T   | 3T    | 6T    |
|---------|-------|------|-------|-------|
| PGV     | -4.0% | 0.5% | -4.7% | 2.6%  |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7% | 5.9%  | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>54,989</b>          | <b>55,267</b>          | <b>-0.5%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>20,810</b>          | <b>16,821</b>          | <b>23.7%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 2,144                  | 619                    | 246%          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 3,257                  | 2,880                  | 13.1%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 12,654                 | 10,331                 | 22.5%         |
| Hàng tồn kho                | 2,386                  | 2,454                  | -2.8%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 369                    | 537                    | -31.4%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>34,179</b>          | <b>38,446</b>          | <b>-11.1%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 1.34                   | 3.66                   | -63.4%        |
| Tài sản cố định             | 29,296                 | 33,015                 | -11.3%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 55.2                   | 613                    | -91.0%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 2,715                  | 2,547                  | 6.6%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>2,112</b>           | <b>2,268</b>           | <b>-6.9%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>37,115</b>          | <b>40,697</b>          | <b>-8.8%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>14,357</b>          | <b>13,814</b>          | <b>3.9%</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 5,452                  | 5,885                  | -7.4%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 5,002                  | 5,610                  | -10.8%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>22,759</b>          | <b>26,883</b>          | <b>-15.3%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 21,926                 | 26,010                 | -15.7%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>17,873</b>          | <b>14,570</b>          | <b>22.7%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>17,873</b>          | <b>14,570</b>          | <b>22.7%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 11,235                 | 11,235                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24  | Q1/25  | Q2/25  | Q3/25 | Q4/25  |
|--------------------------------|--------|--------|--------|-------|--------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 11,254 | 10,608 | 11,931 | 8,346 | 12,689 |
| Giá vốn hàng bán               | 10,258 | 9,711  | 10,012 | 7,614 | 9,302  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 996    | 897    | 1,919  | 732   | 3,387  |
| Doanh thu HĐTC                 | 39.3   | 49.4   | 31.3   | 121   | -5.42  |
| Chi phí TC                     | 1,307  | 723    | 1,063  | 508   | 257    |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 514    | 451    | 425    | 409   | 378    |
| LN trong công ty LKLD          | 164    | 0      | 165    | 0     | 202    |
| Chi phí bán hàng               | 0.03   | 0.02   | 0.03   | 0.04  | 0.10   |
| Chi phí QLDN                   | 303    | 120    | 171    | 175   | 210    |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | -410   | 104    | 881    | 170   | 3,116  |
| Lợi nhuận khác                 | -27.7  | -1.24  | -3.84  | -1.19 | -5.61  |
| <b>LN trước thuế</b>           | -438   | 103    | 878    | 169   | 3,110  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | -439   | 101    | 877    | 167   | 2,558  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | -442   | 96.3   | 875    | 165   | 2,554  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24       | Q1/25       | Q2/25      | Q3/25      | Q4/25      |
|--------------------------------|-------------|-------------|------------|------------|------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -173        | -340        | -130       | 2,579      | 1,981      |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -247        | 44.2        | 40.3       | -210       | -694       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -100        | -63.3       | 405        | -1,507     | -579       |
| Tiền đầu kỳ                    | 1,139       | 619         | 260        | 575        | 1,436      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-520</b> | <b>-359</b> | <b>315</b> | <b>861</b> | <b>708</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0           | 0          | 0          | 0          |
| Tiền cuối kỳ                   | 619         | 260         | 575        | 1,436      | 2,144      |

(Nguồn: fireant.vn)